

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới
xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2010-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-Ttg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn. (QCVN14:2009/BXD); Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 22/8/2011 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh về “Xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020”; Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới năm 2011; Quyết định số 2293/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2011 của CTUBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2011 của tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 01/HD-SXD-SNNPTNT-TNMT ngày 27/3/2012 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; Hướng dẫn số 03/HD-SXD-SNNPTNT ngày 10/8/2011 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xã

nông thôn mới; Hướng dẫn số 04/HD-SXD-SNNPTNT ngày 10/11/2011 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch chung xã nông thôn mới;

Căn cứ Kết luận số 92/KL-TU ngày 02/8/2012 của Ban Thường vụ Thành Ủy (khóa XII) tại Hội nghị lần thứ 35;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định Nông thôn mới thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 04/TTr – TTĐ ngày 09/10/2012 và Tờ trình số 60/TTr-UBND xã Phước Mỹ, ngày 12/9/2012 (*Kèm theo Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 08/9/2012 của HĐND xã Phước Mỹ*),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Phước Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.

2. Địa điểm và phạm vi ranh giới quy hoạch xây dựng:

- Toàn bộ địa giới hành chính xã Phước Mỹ, diện tích đất tự nhiên 6.829,72 ha. Diện tích đất QHSXNN 2.180 ha.

+ Trong đó, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 5.246,64 ha trừ cho 2.483,88 ha rừng phòng hộ và 628,27 ha diện tích đất rừng SX do Cty lâm nghiệp Quy Nhơn quản lý, cộng 46,23 ha quy hoạch đất chưa sử dụng vào đất sản xuất nông nghiệp.

- Quy mô dân số: Năm 2011 là 5.217 người dự báo đến năm 2020 là 6.025 người. Số hộ: 1360 hộ.

Có giới cận cụ thể như sau:

+ Phía Bắc: Giáp xã Phước Thành, huyện Tuy Phước.

+ Phía Nam: Giáp xã Xuân Lộc sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

+ Phía Đông: Giáp phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.

+ Phía Tây: Giáp xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:

- Quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong địa bàn xã, gắn với quá trình hiện đại hoá nông thôn, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật xây dựng, cải tạo công trình; chỉnh trang làng xóm, cảnh quan.

- Quy hoạch phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về sản xuất nông nghiệp, TTCN, phát triển dịch vụ.... Nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị;

- Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, môi trường sinh thái được bảo vệ;

- Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy.
- làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức quản lý sản xuất và xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

4. Nội dung quy hoạch:

4.1. Vị trí và quy mô quy hoạch:

a) Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2011	Dự báo	
				2015	2020
1	Dân số	Người	5.217	5.538	6.025
2	Số hộ	Hộ	1.360	1.385	1.506
3	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	4.601	4.855	5.023
4	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	Người	2.948	3.212	3.615
5	Lao động nông nghiệp	%	60,4	35	30

4.2. Mục tiêu, nội dung yêu cầu của đề án:

* Mục tiêu:

- Đến năm 2015 xã Phước Mỹ đạt chuẩn (tối thiểu) 19/19 tiêu chí, theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới do Chính phủ ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.

* Nội dung, yêu cầu của đề án:

- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

4.3. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

4.3.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020	
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.829,72	100,0	6.829,72	100,0	6.829,72	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.246,64	76,82	6.029,87	88,29	5.967,85	87,38
1.1	Đất lúa nước	DLN	242,83	4,63	225,44	3,74	223,12	3,74
1.2	Đất lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	257,96	4,92	288,91	4,79	298,21	5,0

1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,97	3,47	145,95	2,42	139,85	2,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.483,88	47,34	3.366,80	55,84	3.366,80	56,42
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	2.077,83	39,60	1.990	33,0	1.927,10	32,29
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	2,17	0,04	2,17	0,04	2,17	0,04
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK			10,60	0,18	10,60	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	631,07	9,24	764,41	11,19	829,93	12,15
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CTSN	CTS	1,08	0,17	1,04	0,14	1,04	0,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP			53,00	6,93	98,17	11,83
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	110,32	17,48	110,32	14,43	110,32	13,29
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			4,40	0,58	4,40	0,53
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	6,00	0,95	61,60	8,06	61,60	7,42
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,78	0,60	3,78	0,49	3,78	0,46
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	27,14	4,30	21,00	2,75	38,49	4,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,15	3,67	23,15	3,03	23,15	2,79
2.13	Đất sông, suối	SON	302,18	47,88	302,18	39,53	302,18	36,41
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	109,21	17,31	125,51	16,42	125,51	15,12
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00	0,79	5,00	0,65	5,00	0,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	952,01	13,94	35,44	0,52	31,94	0,47
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	263,34		273,24		276,10	
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	43,21	16,4	53,44	19,6	56,30	20,4

4.3.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011- 2015	2016- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	201,49	137,47	64,02
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	5,08	5,08	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	4,09	3,57	0,52
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,95	21,35	0,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	170,37	107,47	62,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,43	15,43	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	LUC/ HNK			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sx nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	15,43	15,43	

4.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		925,93	922,43	3,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	920,85	919,93	2,00
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	4,50	2,50	2,00
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	898,50	898,50	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	19,93	19,93	

1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NST			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,00	1,50	1,50
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CT sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,50	1,50	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất khu du lịch	DDL			
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	1,50		1,50

4.4. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đề án quy hoạch:

4.4.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

- Khu trung tâm xã diện tích 30ha tại thôn Thanh Long, cũng là khu trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, trung tâm dịch vụ - thương mại, giáo dục của xã và là nơi tập trung một phần dân cư trong xã.

- Các điểm dân cư:

+ Khu TĐC phục vụ dự án QH KCN Long Mỹ 19,7ha.

+ Các điểm dân cư các thôn Mỹ Lợi, Thanh Long, Long Thành tổng diện tích: 256,4ha.

- Các khu sản xuất:

+ CN-TTCN: Khu CN Long Mỹ diện tích 210ha tại thôn Thanh Long. Phục vụ sản xuất CN-TTCN của tỉnh, thành phố. Phát triển TTCN xã bố trí vào KCN này.

+ Sản xuất nông - lâm nghiệp: Các diện tích sản xuất hiện có của xã.

- + Nuôi trồng thủy sản: Tại hồ Long Mỹ diện tích khoảng 30ha.
- Thương mại dịch vụ: QH HTX và hệ thống kho phụ trợ tại khu vực Ngã ba cầu Chợ Chiều thôn Thanh Long, diện tích 1,86ha.
- Khu xử lý chất thải rắn: Diện tích 61ha tại thôn Thanh Long.
- Nghĩa trang, nghĩa địa: Khu nghĩa trang liệt sĩ tại thôn Thanh Long. Khu nghĩa trang nhân dân 20ha quy hoạch mới tại thôn Long Thành.
- Quốc phòng: Tổng diện tích 98,17ha tại thôn Long Thành.

4.4.2. Tổ chức không gian đồ án quy hoạch:

4.4.2.1. Quy hoạch xây dựng:

a) Quy hoạch phân bố dân cư khu trung tâm:

*** Quy hoạch phân bố dân cư:**

- Thôn Mỹ Lợi: Chủ yếu là chính trang. Quy hoạch mới một cụm dân cư phía Tây đường bờ đòng 4,65ha, ngoài ra phát triển thêm đất liền kề cạnh thôn xóm cũ.
- Thôn Thanh Long: Cơ bản giữ nguyên quy hoạch dân cư khu trung tâm và khu TĐC, chính trang các khu dân cư hiện trạng khác.
- Thôn Long Thành: Chủ yếu là chính trang. Quy hoạch mới một cụm dân cư phía đầu xóm 3 và phía Nam đường bê tông đi vào xóm 4, ngoài ra phát triển thêm đất liền kề cạnh thôn xóm cũ.

Các khu vực có khả năng phát triển khu dân cư:

- Khu vực dọc tuyến đường từ cầu Chợ Chiều đi Vân Canh (thôn Mỹ Lợi).
- Khu vực dọc tuyến đường thôn tại xóm 2, xóm 3 thôn Long Thành.

Khu vực không phát triển dân cư:

- Khu vực thuộc diện tích đã quy hoạch Khu CN Long Mỹ, Khu xử lý chất thải rắn.

Khu vực hạn chế phát triển dân cư:

- Các khu vực sản xuất,
- Khu phía Nam khu dân cư xóm 2, xóm 3 thôn Long Thành.

*** Quy hoạch trung tâm xã:**

Cơ bản giữ nguyên theo QHCTXD Trung tâm xã Phước Mỹ được phê duyệt năm 2010.

b) Quy hoạch hệ thống công trình công cộng:

Giữ nguyên quy hoạch hệ thống công trình công cộng tại trung tâm xã theo quy hoạch đã được phê duyệt..

- Giữ lại nâng cấp điểm trường mẫu giáo xóm 1 thôn Mỹ Lợi.
- Quy hoạch mới điểm trường mẫu giáo xóm 3 thôn Long Thành.
- Chuyên trường mẫu giáo xóm 3 thôn Long Thành hiện nay thành NVH thôn.
- Các điểm trường mẫu giáo: Xóm 1, xóm 4 thôn Thanh Long và xóm 1 thôn Long Thành tiếp tục sử dụng trong thời gian các điểm trường chính chưa xây dựng.
- Nâng cấp mở rộng 2 điểm trường PTCS: Điểm Cây Thè thôn Thanh Long, và điểm Kinh Tế thôn Long Thành.

- Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Mỹ Lợi.
- Quy hoạch mới sân TDTT thôn Mỹ Lợi (kết hợp với sân phơi) và sân TDTT thôn Long Thành

*** Thực hiện xây dựng các công trình:**

Thực hiện đầu tư xây dựng các công trình trong Giai đoạn I (2011-2015) ở mức tối thiểu đủ đạt tiêu chí nông thôn mới, nhưng vẫn phù hợp với QH đã phê duyệt.

- Nâng cấp tối thiểu trường mẫu giáo xóm 1 thôn Mỹ Lợi, trường mẫu giáo xóm 4 thôn Thanh Long đảm bảo chuẩn nông thôn mới.
- Xây dựng mới trường mẫu giáo xóm 1 thôn Long Thành.
- Xây dựng các phòng tại 2 điểm trường PTCS: Cây Thẻ và Kinh Tế.
- Xây dựng Trạm y tế xã.
- Xây dựng HTKT cho các sân TDTT xã, thôn.
- Xây dựng mới nhà văn hóa xã.

c) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

*** Quy hoạch giao thông:**

Thực hiện theo các quy hoạch Khu trung tâm, Khu TĐC, Khu CN đã được phê duyệt.

Điều chỉnh tuyến giao thông từ cầu chợ chiều đến cầu sập đi huyện Vân Canh theo loại liên xã, lộ giới 9m (2m+5m+2m), đường nội đồng Bờ dòng thành đường thôn,

Thực hiện BT hoá giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới với các mặt cắt đường điển hình:

- Đường xã: 9m (2m+5m+2m); 6,5m (1,5+3,5+1,5)
- Đường thôn: 1,5+3+1,5
- Đường ngõ xóm: QH: 0,5+3+0,5

Bãi đỗ xe: Bố trí trong khu trung tâm theo QH đã phê duyệt:

*** Thoát nước mưa:** Đi theo hệ thống giao thông, sử dụng cống, mương có nắp trong khu dân cư, còn lại là mương hở.

*** Cấp nước:** QH cấp nước sạch cho toàn xã theo tuyến ống cấp nước thành phố hiện đã kéo vào Khu CN và Khu TĐC. Đối với thôn Mỹ Lợi và Long Thành trước mắt sử dụng giải pháp dùng bể lọc nước giếng.

*** Cấp điện:**

Tập trung nâng cấp, tu bổ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và chống tổn thất.

*** Vệ sinh môi trường:**

- Nước thải: Xử lý cục bộ tại từng hộ gia đình, đơn vị, sau đó dẫn vào hệ thống thoát nước chung.

- Chất thải rắn: Bố trí thùng chứa rác lưu động dọc 2 bên đường (khoảng cách: 50m/1thùng) thu gom rác thải trong khu dân cư, sau đó dùng xe ô tô vận chuyển đến trạm xử lý của thành phố. Khuyến khích giải pháp xử lý sinh học đối với rác hữu cơ.

- Khí thải: Đề nghị BQL Khu CN tăng cường thanh tra kiểm tra về khí thải đối

với các đơn vị trong Khu CN.

- Nghĩa trang: Từng bước quy tập các diêm chôn cất hiện có xen lẫn trong các khu dân cư, khu trồng trọt về khu nghĩa trang nhân dân quy hoạch 20ha tại thôn Long Thành.

4.4.2.2. Quy hoạch sản xuất:

a) Nông nghiệp:

* Trồng trọt:

- Chuyển đổi 01 lúa sang 01 lúa + 01 màu hoặc 01 lúa + 02 màu ở đồng ông Búa, đồng Gieo, đồng ông Heo.

- Quy hoạch vùng trồng rau sạch 12,7 ha ở thôn Mỹ Lợi (trong đó ở vùng bờ Đòng ngỗ Thân 6,85ha, Bến Lò rền, trạm bơm Mỹ Lợi 5,8 ha); 2,8ha tại khu trung tâm xã thôn Thanh Long.

- Quy hoạch vùng trồng màu (lạc, ngô, vừng) dọc ven sông Hà Thanh và đồng Gò Mít thôn Long Thành.

- Quy hoạch vùng trồng mía tập trung 32ha ở đồng Miếu và 8ha ở vùng xóm 3 thôn Long Thành.

Quy hoạch diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Các năm quy hoạch		2020/2010
					Năm 2015	Năm 2020	
	Tổng DT gieo trồng		612	604	650	700	40
1	Lúa cả năm: - DT	Ha	369	333	330	330	-39
	- Năng suất	Tạ/ha	60,44	56,44	65	68	10
	- Sản lượng	Tấn	2.230	1.879	2.145	2.244	88
2	Lạc: - DT	Ha	52	40	60	80	28
	- Năng suất	Tạ/ha	22,5	23,5	24	26	4
	- Sản lượng	Tấn	117	94	144	208	91
3	Rau các loại: - DT	Ha	154	193	220	250	31
	- Năng suất	Tạ/ha	147,4	148,5	150	170	23
	- Sản lượng	Tấn	2.270	2.866	3.300	4.250	875
4	Cây Mía: - DT	Ha	37	38	40	40	3
	- Năng suất	Tạ/ha	500	500	550	650	150
	- Sản lượng	Tấn	1.850	1.900	2.200	2.600	750

* Chăn nuôi:

- Quy hoạch 01 khu trang trại chăn nuôi tập trung 10,6ha tại đồng Mề Gà thôn Mỹ Lợi, 02 khu trang trại tổng hợp tại vùng Bầu lùn, Hóc Đá thôn Thanh Long diện

tích 41,2ha, Hòn Quánh 10,6 ha thôn Long Thành.

Quy hoạch phát triển đàn vật nuôi chính đến năm 2020

Hạng mục	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Các năm quy hoạch		Tăng giảm 2020/2011
				Năm 2015	Năm 2020	
Quy mô đàn						
Đàn trâu	Con	116	178	250	300	122
Đàn bò tổng số	Con	1.545	1.707	3.000	4.000	2.293
<i>Trong đó tỷ lệ bò lai sind</i>	%	7	9	25	50	41
Đàn heo tổng số	Con	2.485	2.199	7.000	15.000	12.515
Tỷ lệ heo lai	%	25	30	45	55	25
Dê	Con	96	288	800	1.500	1.404
Gia cầm các loại	Con	22.950	11.320	35.000	40.000	17.050

b) Lâm nghiệp:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 526,3 ha tại khoảnh 7a, 9 - tiểu khu 352; khoảnh 1a, 3, 5, 5a, 6, 7, 9, 11 - tiểu khu 353 và khoảnh 1,2 - tiểu khu 363B.

- Trồng thay thế (trồng rừng phòng hộ): tại khoảnh 9 - tiểu khu 352. Diện tích: 69,6 ha.

- Trồng lại rừng sau khai thác (sản xuất): Diện tích rừng trồng đã khai thác thuộc địa bàn xã quản lý và của hộ gia đình sau khi đạt tuổi thành thực công nghệ, diện tích: 453,6 ha.

- Làm giàu rừng: Trong thời gian tới bố trí quy hoạch trồng làm giàu rừng (cây dầu rái trồng xen keo lá tràm) 22,5 ha thuộc khoảnh 1, khoảnh 2- tiểu khu 352.

c) Thủy sản:

- Xây dựng mô hình nuôi cá trong ruộng lúa ở vùng Đồng Nà Lan Chi thôn Mỹ Lợi, đồng La thôn Long Thành.

- Tận dụng mặt nước Hồ Long Mỹ để phát triển hình thức nuôi cá nước ngọt (Cá diêu hồng, cá lóc...) bằng lồng bè. Quy hoạch đến năm 2020 có khoảng 100 lồng nuôi.

d) TTCN – ngành nghề nông thôn:

- Hình thành 1 điểm tiểu thủ công nghiệp của xã nằm trong diện tích khu công nghiệp với diện tích là 9,3ha. Tận dụng lợi thế diện tích rừng trồng sản xuất hiện có ưu tiên phát triển ngành nghề sơ chế gỗ rừng trồng và mộc dân dụng theo hướng tinh xảo.

- Phát triển nghề trồng nấm rơm ở thôn Mỹ Lợi.

- Phát triển nghề nuôi nấm tràm, nuôi ong lấy mật ở thôn Long Thành.

e) Thương mại - dịch vụ:

- Hình thành HTX nông nghiệp cung ứng nguyên vật liệu sản xuất, làm dịch vụ

sản xuất, từng bước bao tiêu sản phẩm.

- Phát triển khu du lịch sinh thái đình hàm Rồng; khu du lịch sinh thái Hồ Long Mỹ.

4.4.2.3. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất:

a) Giao thông nội đồng:

Nâng cấp bê tông hoá 03 tuyến, chiều dài 2,7km. Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi 15 tuyến, chiều dài 19,34km. Quy hoạch mới, cấp phối sỏi đồi 02 tuyến, chiều dài 1,23km. Xây mới 01 cầu Cây Thẻ dài 15m.

b) Thủy lợi:

Nâng cấp bê tông xi măng 17 tuyến kênh mương thủy lợi, chiều dài 12,22 km. Xây dựng 01 bể hút ngay trạm bơm Cây Gáo tránh tình trạng sạt lở xung quanh trạm bơm.

c) Điện sản xuất:

- Kéo 02 tuyến đường dây 0,4KV vào khu chăn nuôi đồng Mè Gà thôn Mỹ Lợi với chiều dài 0,9km và khu trang trại tổng hợp vùng Bầu Lùn Hóc Đá thôn Thanh Long.

5. Các chương trình, dự án ưu tiên:

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông:

+ Phát triển các mô hình: Gia trại, nuôi thủy sản, các loại vật nuôi cây trồng mới mang giá trị kinh tế cao. Giống mới, ứng dụng KHKT vào nông nghiệp: giống chất lượng, giống cao sản, các hình thức kết hợp, luân canh, xen canh, phân bón, chu trình khép kín,..

+ Lập các HTX, tổ hợp tác, tổ dịch vụ, xúc tiến thương mại phân phối, đào tạo và các hình thức liên kết giữa: Nông dân - Nhà khoa học - Nhà phân phối sản phẩm.

- **Xây dựng hệ thống giao thông:** Đảm bảo nhu cầu đi lại nhân dân trong vùng. Trước mắt, ưu tiên đầu tư BT hoá, cứng hoá giao thông thôn xóm (đặc biệt thôn Long Thành (xóm 3,4), phóng đường kết nối xóm 2-3 thôn Long Thành, điều chỉnh và mở rộng tuyến đối ngoại đi Vân Canh (thôn Thanh Long, Mỹ Lợi).

- **Xây dựng hệ thống thoát nước, thủy lợi:** Đảm bảo chống ngập lụt cho nhà cửa và hệ thống giao thông, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho các vùng sản xuất.

- **Hoàn thiện xây dựng hệ thống điện:** Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phục vụ đời sống và sản xuất. Trước mắt tăng cường hệ thống dây dẫn phục vụ nhân dân xóm 4 thôn Long Thành, và tăng công suất phục vụ sản xuất.

- Thực hiện chương trình phát động và hướng dẫn xây dựng công trình vệ sinh (nhà tắm, hố xí, bể nước) từng nhà trong nhân dân toàn xã. Kinh phí do các hộ gia đình tự trả, UB xã tổ chức hướng dẫn mẫu xây dựng.

- Xử lý khói bụi tại các cơ sở sản xuất tại Khu công nghiệp Long Mỹ. Kinh phí của các doanh nghiệp.

6. Khái toán vốn đầu tư :

- Kinh phí đầu tư giai đoạn 2011-2015: 203,44 tỷ đồng.

- Kinh phí đầu tư giai đoạn 2016-2020: 47,73 tỷ đồng.

- Tổng kinh phí đầu tư: 251,17 tỷ đồng.

7. Chi phí lập quy hoạch: 254.036.000,đồng.

(Hai trăm, năm mươi tư triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí Thiết kế quy hoạch xây dựng: 112.871.000,đ.
- Chi phí Thiết kế quy hoạch sản xuất: 92.600.000,đ.
- Chi phí lập Nhiệm vụ quy hoạch: 14.943.000,đ.
- Chi phí Thẩm định đồ án: 13.075.000,đ.
- Quản lý, nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch: 11.207.000,đ.
- Chi phí công bố quy hoạch: 9.340.000,đ.

8. Nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước và vốn huy động từ nhân dân.

9. Tổ chức thực hiện:

- Phê duyệt đồ án quy hoạch: UBND TP Quy Nhơn.
- Thẩm định đồ án quy hoạch: Tổ thẩm định quy hoạch NTM TP. Quy Nhơn.
- Chủ đầu tư: UBND xã Phước Mỹ.
- Tư vấn lập thiết kế đồ án quy hoạch: TTQH & KĐXD Bình Định.

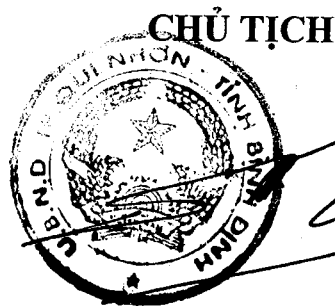
Điều 2: Quyết định này làm căn cứ để thiết kế và thanh quyết toán chi phí quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Phước Mỹ.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Kinh tế, Quản lý Đô thị, Tài nguyên & Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Phước Mỹ, và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- VP điều phối NTM tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND TP;
- Lưu: VT.

Handwritten signature



Nguyễn Văn Dũng